

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **13968**/BTC-VP

Hà Nội, ngày **09** tháng 9 năm 2025

V/v đơn đốc xây dựng và ban
hành quy trình nội bộ, quy trình
điện tử giải quyết TTHC

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về tích cực triển khai vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chuyển mạnh cấp cơ sở sang chủ động nắm, điều hành kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và Thông báo số 412/TB-VPCP ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp về đánh giá tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính đã phối hợp với các địa phương và cơ quan liên quan tập trung thực hiện các ý kiến Kết luận và chỉ đạo nêu trên. Bộ trưởng Bộ Tài chính có Công điện số 06/CD-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2025 gửi các đồng chí Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính, trong đó có việc triển khai các nhiệm vụ về công bố, công khai thủ tục hành chính.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm áp dụng thống nhất cho quy trình xử lý đối với thực hiện ở địa phương*”, trong đó có việc ban hành quy trình nội bộ và quy trình điện tử đối với 205 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính công bố theo quy định (danh mục chi tiết kèm theo).

Qua theo dõi, Bộ Tài chính nhận thấy từ thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 (thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025) đến ngày 08 tháng 9 năm 2025 mới có 05 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố là Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh ban hành

Quyết định công bố quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính theo quy định nêu trên.

Để kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, điểm nghẽn trong việc thực hiện thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương thực hiện xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử của 205 thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ bảo đảm áp dụng thống nhất cho quy trình xử lý công việc liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính ở địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực tài chính, đề nghị phản ánh kiến nghị kịp thời tới Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. Kết quả triển khai gửi về Bộ Tài chính trước ngày 16 tháng 9 năm 2025 để tổng hợp, theo dõi.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Ủy ban./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp);
- Lưu: VT, VP (05b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP XÃ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo văn bản số 13968 /BTC-VP ngày 9 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
I. Lĩnh Vực doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể				
A. Thành lập và hoạt động của Doanh nghiệp (Quyết định số 2354/QĐ-BTC ngày 03/7/2025)				
1.	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	x	
2.	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	x	
3.	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	x	
4.	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	x	
5.	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	x	
6.	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
7.	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x	
8.	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x	
9.	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
10.	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x	
11.	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	x	
12.	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		ty cổ phần, công ty hợp danh)		
13.	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	x	
14.	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	x	
15.	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	x	
16.	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
17.	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
18.	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	x	
19.	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x	
20.	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	x	
21.	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	x	
22.	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	x	
23.	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x	
24.	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		
25.	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	x	
26.	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	x	
27.	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x	
28.	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	x	
29.	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	x	
30.	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	x	
31.	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	x	
32.	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	x	
33.	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	x	
34.	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x	
35.	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp		
36.	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	x	
37.	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	x	
38.	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	x	
39.	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	x	
40.	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	x	
41.	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	x	
42.	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	x	
43.	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	x	
B. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quyết định số Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018, công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
44.	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
45.	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
46.	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
47.	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
48.	2.002004	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	x	
C. Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX (Quyết định số 2013/QĐ-BTC ngày 23/6/2025)				
49.	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa		x

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.		
50.	2.002636	Đề nghị <i>thu hồi</i> Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.		x
51.	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023		x
52.	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy		x
53.	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;		x
54.	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác		x
55.	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác		x
56.	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác		x
57.	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
58.	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác		x
59.	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
60.	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài		x
61.	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
62.	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
63.	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
64.	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất		x

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
65.	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh		x
66.	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập		x
67.	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
68.	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập		x
69.	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
70.	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
71.	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		x
72.	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
73.	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
74.	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
75.	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác		x
76.	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		x
77.	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
D. Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025)				
78.	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh		x
79.	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh		x

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
80.	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		x
81.	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		x
82.	1.001570	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh		x
83.	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		x
84.	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		x
II. Lĩnh vực quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24/02/2025, công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
85.	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	x	
86.	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	x	
87.	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	x	
88.	2.002732	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	x	
III. Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018, công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
89.	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	x	
90.	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	x	
IV. Lĩnh vực đầu tư doanh nghiệp nhà nước (Quyết định số 1330/QĐ-BKHĐT ngày 26/7/2022; Quyết định số 2295/QĐ-BKHĐT ngày 26/9/2024; Quyết định số 1399/QĐ-BTC ngày 11/7/2022; Quyết định số 1844/QĐ-BTC ngày 18/9/2017; công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
91.	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		(Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập		
92.	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
93.	1.009650	sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
94.	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
95.	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
96.	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý)	x	
97.	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	x	
98.	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	x	
99.	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	x	
100.	3.000214	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	x	
101.	1.007623	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	x	
102.	1.010060	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	x	
V. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (Quyết định số 701/QĐ-BKHĐT ngày 02/06/2021; Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024; Quyết định số 453/QĐ-BKHĐT ngày 17/02/2025; công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
103.	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
104.	1.009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
105.	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
106.	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
107.	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
108.	1.009649	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
109.	1.009650	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
110.	1.009652	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
111.	1.009653	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
112.	1.009654	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
113.	1.009655	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
114.	1.009656	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x	
115.	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		dân cấp tỉnh		
116.	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	x	
117.	1.009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	
118.	1.009762	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
119.	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
120.	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
121.	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	x	
122.	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài.	x	
123.	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	x	
124.	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	x	
125.	1.009742	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	x	
126.	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x	
127.	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x	
128.	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		trương đầu tư		
129.	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x	
130.	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	x	
131.	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
132.	1.009762	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
133.	1.009763	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
134.	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
135.	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
136.	1.009766	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
137.	1.009767	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
138.	1.009768	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
		đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)		
139.	1.009769	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x	
140.	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
141.	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
142.	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	x	
143.	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	
144.	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	
145.	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	x	
146.	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x	
147.	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x	
148.	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	x	
149.	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	x	
150.	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	x	
VI. Lĩnh vực đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, lựa chọn nhà đầu tư (Quyết định số 1404/QĐ-BTC ngày 18/4/2025; Quyết định số 1351/QĐ-BKHĐT ngày 14/6/2024; Công bố lại tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/5/2025)				
151.	1.009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
152.	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	
153.	1.009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	
154.	1.009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	
155.	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.	x	
156.	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
157.	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
158.	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
159.	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
VII. Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm (Quyết định số 2044/QĐ-BTC 23/09/2016; Quyết định số 1707/QĐ-BTC 29/08/2019; Quyết định số 2194/QĐ-BTC ngày 27/6/2025);				
160.	1.010370	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm	x	
161.	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	x	
162.	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	x	
163.	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp		x
VIII. Lĩnh vực quản lý giá (Quyết định số 1917/QĐ-BTC ngày 12/08/2024; công bố lại tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/2/2025)				
164.	1.012735	Hiệp thương giá	x	
165.	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
IX. Lĩnh vực tài chính đất đai (Quyết định số 2589/QĐ-BTC ngày 31/10/2024 và Quyết định số 2096/QĐ-BTC ngày 23/06/2025)				
166.	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	x	x
167.	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	x	x
168.	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	x	
X. Lĩnh vực quản lý công sản (Các Quyết định: 828/QĐ-BTC ngày 17/5/2029; 1610/QĐ-BTC ngày 31/7/2023; 337/QĐ-BTC ngày 27/2/2024; 2292/QĐ-BTC ngày 26/9/2024; 143/QĐ-BTC ngày 24/1/2025; 1477/QĐ-BTC ngày 24/4/2025; Quyết định số 2096/QĐ-BTC ngày 23/06/2025)				
169.	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	x	x
170.	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	x
171.	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	x	x
172.	3.000424	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	x	
173.	3.000425	Khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	x	
174.	3.000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị.	x	
175.	3.000434	Sử dụng tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x	
176.	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	x
177.	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	
178.	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	
179.	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
180.	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	x	
181.	3.000256	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	x	
182.	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	x	
183.	1.006222	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	x	
184.	1.006221	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	x	
185.	3.000431	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
186.	3.000430	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý	x	
187.	3.000433	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
188.	3.000432	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	x	
189.	3.000428	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
190.	3.000426	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
XI. Lĩnh vực chính sách thuế, phí, lệ phí (Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 24/01/2024; Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23/06/2025)				
191.	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	x	x
192.	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	x	x
193.	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	x	
194.	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	x	
195.	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
196.	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	x	
197.	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	x	
198.	1.011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	x	
XII. Lĩnh vực thanh toán chi phí tố tụng				
199.	2.002798	Thủ tục thanh toán chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.	x	
200.	2.002799	Thủ tục tạm ứng, thanh toán chi phí định giá tài sản.	x	
201.	2.002802	Thủ tục thanh toán chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến, người phiên dịch, người dịch thuật, chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc, vụ án.	x	
202.	2.002800	Thủ tục tạm ứng, thanh toán chi phí định giám định.	x	
203.	2.002801	Thủ tục thanh toán chi phí cho Hội thẩm, bào chữa viên nhân dân trong trường hợp chỉ định người bào chữa trong tố tụng hình sự.	x	
XIII. Lĩnh vực Nợ và kinh tế đối ngoại (Quyết định số 1753/QĐ-BKHĐT ngày 28/11/2018)				
204.	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	x	
XIV. Lĩnh vực dịch vụ tài chính (Quyết định số 902/QĐ-BTC ngày 22/5/2017)				
205.	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	x	
	TỔNG SỐ		167	45